

SÁNG TẠO DƯỚI GÓC ĐỘ TÂM LÝ HỌC VÀ ỨNG DỤNG CỦA NÓ TRONG GIÁO DỤC NHÂN CÁCH SÁNG TẠO

○ TS. NGUYỄN THỊ HUỆ*

Hiện tượng sáng tạo (ST) được con người quan tâm từ khá sớm (thế kỉ thứ 3 sau công nguyên), ban đầu là các nhà toán học, sau đó là các nhà triết học nổi tiếng như Descarte, Leibnitz, Bernard... Lúc đó, người ta chỉ bàn đến ST trong các lĩnh vực khoa học kĩ thuật, toán học, văn học, triết học, kĩ thuật, quân sự... mà bỏ qua góc độ tâm lý học. Tuy nhiên, sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, do tác động của sự phát triển khoa học kĩ thuật và công nghệ, khoa học ST đã có một sức sống mới. Các nước phát triển như Mĩ, Nhật, Liên Xô, Đức... đã đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực ST. Trong tâm lý học, nghiên cứu về ST nhằm trả lời các câu hỏi: ST là gì? Mọi người đều có thể ST được không hay đó chỉ là đặc quyền của một số người? Cấu trúc của năng lực ST? Nhân cách ST? Quá trình ST diễn ra như thế nào? Phương pháp giáo dục nhằm phát triển năng lực ST cho thế hệ trẻ...

1. Một số quan điểm cơ bản về ST trong tâm lý học

1.1. Quan điểm của thuyết phân tâm. Có thể nói, quan niệm của Freud về «sự thăng hoa» năng lượng tình dục là cội nguồn của thuyết phân tâm về ST. Theo đó, dự vọng của con người được tích lũy trong cơ thể dưới dạng năng lượng Libido. Khi năng lượng này được tích lũy quá nhiều, bị dồn nén, bị «căng» đòi hỏi phải được giải phóng. Nếu năng lượng này được giải phóng dưới dạng «siêu thăng» sẽ tạo ra các công trình ST trong khoa học, nghệ thuật và tư tưởng; nếu bị kìm nén, «siêu giáng» thì sinh ra bệnh tật, nhất là các bệnh lí tâm thần.

1.2. Quan điểm của thuyết liên tưởng vào đầu những năm 60 của thế kỉ trước, với sự đóng góp của các nhà tâm lý học như Mednick, Malz Mann... Theo Mednick, ST là sự cải tổ các yếu tố liên tưởng thành những tổ hợp phù hợp với những yêu cầu chuyên biệt hoặc là cần thiết trên một

phương diện nào đó. Các phần tử của các tổ hợp liên tưởng càng xa nhau thì quá trình giải quyết vấn đề càng ST. Ông cho rằng, mỗi trạng thái cá nhân mang các phần tử liên tưởng cần thiết vào dãy liên tục các ý tưởng. Xác suất sự giải quyết ST được tăng lên khi số các liên tưởng được tăng lên. Mednick đã chia liên tưởng ST thành 3 loại sau đây: + Nhờ sự ngẫu nhiên của tính liên tục của môi trường mà đạt được sự liên tưởng dẫn đến những ST mới. Loại liên tưởng này được Mednick gọi là *seredipity (câu may)*; + Liên tưởng theo sự tương tự (thiết kế sườn máy bay theo mô hình xương chim én, tàu ngầm theo mô hình cá mập..., đưa yếu tố dân ca vào sáng tác âm nhạc...); + Liên tưởng nhờ những kí hiệu, như trong toán học và các khoa học tự nhiên. Những kí hiệu này đã kích thích sự liên tưởng dẫn đến ý tưởng ST.

Các cá nhân khác nhau có khả năng ST khác nhau. Ở các lĩnh vực khác nhau, sự ST cũng khác nhau. Sự khác nhau đó là do các loại liên tưởng tạo ra khác nhau. Sự quá tập trung vào một lĩnh vực tri thức có thể làm giảm khả năng ST. Vì vậy, thuyết này đã soạn thảo *Remod Asociation Test - RAT (test liên tưởng xa)* để đo đặc tính độc đáo và sự xuất hiện của các liên tưởng hiếm. Soạn thảo bộ Test - RAT, phát hiện các yếu tố hỗ trợ tính độc đáo và năng lực liên tưởng là những đóng góp lớn của thuyết liên tưởng.

1.3. Quan điểm của thuyết Gestalt coi ST là một hành động mà nhờ nó, ý tưởng mới hay một sáng kiến mới được hình thành, là sản phẩm của tưởng tượng chứ không phải của logic. Chính vì vậy, người ST theo quan điểm của Gestalt là người có khiếu trừu tượng cao. Trong quá trình ST, bao giờ cũng xảy ra sự tương tác giữa người ST với quá trình, sản phẩm và môi trường.

* Trường Đại học sư phạm Hà Nội

1.4. Quan điểm của thuyết hiện sinh cho rằng, tính ST chỉ có thể được bộc lộ khi cá nhân đối diện với mình với thế giới xung quanh và với những người sống cùng thời với mình. Cường độ cá nhân đối diện với thế giới xung quanh quy định mức độ của tính ST. Theo Rolo May, ST là sự «đối diện nhau». Cá nhân ST phải sẵn sàng chan hòa với môi trường và đón nhận để đối diện. ST không phải là để thỏa mãn sự hấp dẫn mà là thỏa mãn nhu cầu giao tiếp với môi trường, đó là sản phẩm của một cá nhân lành mạnh, mở và giao tiếp với môi trường.

1.5. Quan điểm của thuyết liên nhân cách quan niệm tính ST gắn liền với văn hóa xã hội, với những người cùng sống với nhau. Theo Roger, ST là sản phẩm của những mối quan hệ giữa con người, hoàn cảnh sống, tác phẩm nghệ thuật. Tumin coi xã hội là nguồn gốc, là nền tảng của tính ST. Theo Stein, văn hóa xã hội ảnh hưởng đến tính ST, bởi vì tâm lý của mỗi người là kinh nghiệm văn hóa xã hội được cải tạo lại trong đó, kinh nghiệm xã hội cũng là thành phần tạo nên tính ST. Một đại diện khác là Anderson khẳng định, mấu chốt quan trọng của tính ST nằm trong quan hệ của con người với con người... ST xã hội là yếu tố hỗ trợ tính ST của từng cá nhân.

Tóm lại, thuyết liên nhân cách cho rằng, tính ST được hình thành từ quá trình tương tác của những cá nhân lành mạnh có chức năng nhất định với môi trường sống của họ.

1.6. Quan điểm của L.X. Vygotsky. L.X. Vygotsky, người khai sinh ra nền tâm lý học hoạt động coi ST là hoạt động cao nhất của con người và ai cũng có thể ST. Trong đời sống hằng ngày, ST là một điều kiện cần thiết của sự tồn tại và phát triển của cá nhân và xã hội loài người. Theo ông, ST không chỉ có ở những nơi nào tạo ra những tác phẩm lịch sử vĩ đại mà ở khắp nơi khi con người tưởng tượng, phối hợp, biến đổi tạo ra cái mới. Nhờ ST, con người gạt bỏ được các giải pháp truyền thống để đưa ra nhiều giải pháp mới, độc đáo và thích hợp với hoàn cảnh.

2. Giáo dục nhân cách ST

2.1. Các đặc điểm nổi bật của nhân cách ST

- **Tính dũng cảm.** Một nhân cách ST trước hết phải có lòng dũng cảm. Dũng cảm để vượt qua nhiều nỗi sợ hãi bên trong và những cản trở bên ngoài. Những ST vĩ đại của các vĩ nhân thường đi trước loài người, vì thế họ là số ít, thường bị lẻ loi, thiếu sự đồng cảm và chia sẻ của cộng đồng. Lòng dũng cảm giúp họ sẵn sàng đương đầu với

các thử thách, mạo hiểm, sẵn sàng trả giá để bảo vệ thành quả ST của mình. Đã có nhiều tấm gương hi sinh dũng cảm để bảo vệ chân lý khoa học, đối mặt với sự dè bêu, ghẻ lạnh của xã hội như Copernic bị giáo hội thiêu sống, Anhtan, Lobasevski... bị người cùng thời gọi là kẻ dở hơi, kẻ tâm thần; Vangoc (người sáng lập ra trường phái hội họa ấn tượng) chết đói dưới những bức tranh mà ngày nay có trị giá hàng chục triệu đô la Mỹ...

- **Tính ham hiểu biết,** không hài lòng với những gì đang có là một đặc điểm quan trọng của nhân cách ST. Người ST dễ dàng tiếp thu cái mới, nghi ngờ mọi kiến thức của nhân loại, luôn đặt câu hỏi rồi tìm cách tự trả lời, tìm cách cải tiến những cái chưa phù hợp (Newton tự hỏi mình tại sao quả táo không rơi ngược hay rơi ngang mà lại rơi theo phương thẳng đứng và miệt mài đi tìm câu trả lời, cuối cùng phát minh ra Định luật vạn vật hấp dẫn...).

- **Tính độc lập.** Người ST luôn có khuynh hướng độc lập trong suy nghĩ và hành động, không bị lệ thuộc, không bao giờ coi mình là cái bóng của người khác. Họ là những người tự tin, tự trọng, có tính kỉ luật và luôn tạo ra sự độc đáo của riêng mình. Tính độc lập giúp họ tạo ra những nét riêng biệt để tìm ra cái mới.

- **Tính linh động.** Những cá nhân ST có thể dễ dàng thay đổi các hành động, các thói quen khi cần thiết mà không bị sức ỳ tâm lý khống chế. Nói cách khác, họ hành động hết sức mềm dẻo và linh hoạt.

- **Tính nhạy bén tư duy.** Nhạy bén trong tư duy, đó là khả năng nhìn thấy những cái mà người khác không thấy (Nguyễn Ái Quốc nhìn thấy người dân lao động dù ở bản xứ hay thuộc địa đều bị bóc lột, nghèo khổ, kẻ thù của nhân dân Việt Nam là đế quốc Pháp chứ không phải cả nước Pháp...).

2.2. Giáo dục nhân cách ST

Nhân cách nói chung, nhân cách ST cũng được hình thành dưới sự tác động của môi trường xã hội và giáo dục. Tuy nhiên, cho đến nay có rất ít công trình nghiên cứu về giáo dục phát triển nhân cách ST. Qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu của G.S. Altsuler, Y.M. Viôrtkin, Phan Dũng... cũng như thực tiễn giảng dạy, chúng tôi tổng kết lại một số nội dung giáo dục nhân cách ST sau:

- **Giáo dục trẻ xác định được mục đích xứng đáng,** đó là mục đích đem lại lợi ích cho xã

hội. Mục đích xứng đáng phải là mục đích mới hoặc chưa đạt được trong xã hội, hoặc các phương tiện để đạt mục đích phải mới. Mục đích đặt ra phải cụ thể, không chung chung, trừu tượng, không quá hẹp, không phải là những cái vụn vặt; mục đích có thể trở thành hoài bão của cả cuộc đời. Mục đích ST có thể gặp rủi ro, không được những người xung quanh tiếp nhận... Để trở thành một nhân cách ST, các cá nhân phải dành thời gian để xác định được mục đích xứng đáng, nó là điều kiện của sự ST.

- *Giáo dục trẻ biết cách xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động phù hợp với mục đích.* Đó là thiết kế một kế hoạch hành động hết sức cụ thể và khả thi thực hiện mục đích. Kế hoạch cần mềm dẻo, linh động, phù hợp với tình hình thực tế và phải tính đến các điều kiện hỗ trợ, thời gian hợp lí.

- *Rèn luyện khả năng làm việc cao, đó là khả năng làm việc có hiệu quả, hứng thú, say mê trong một thời gian dài.* Con người luôn lao động trong trạng thái tự nguyện, tự giác, vui vẻ. Khả năng làm việc cao còn thể hiện cá nhân có thể làm việc đầy hứng thú trong những điều kiện khó khăn, thiếu các điều kiện cần thiết. Nói cách khác, đó là những người biết vượt lên mọi khó khăn để đạt mục đích, có khả năng duy trì cường độ lao động ở mức cao trong khoảng thời gian dài.

- *Huấn luyện học sinh biết cách giải quyết những vấn đề gặp phải trên con đường thực hiện mục đích.* Sự ST càng lớn thì con đường đi đến ST càng nhiều chông gai, thử thách. Con người cần có ý chí và nghị lực, bằng những hiểu biết và kinh nghiệm tích lũy để giải quyết những vướng mắc; cần học cách bình tĩnh, lạc quan, tìm ra nguyên nhân đích thực của mỗi khó khăn để tìm cách giải quyết.

- *Rèn luyện khả năng suy đoán cho học sinh.* Khả năng này giúp học sinh nhận thức vấn đề nhanh chóng và hiệu quả hơn. Đây cũng là khả năng giúp cho con người hoạt động ST.

ST là quá trình tạo ra cái mới, cái độc đáo có ích cho xã hội. Dù mới hay độc đáo đến đâu, sản phẩm ST cũng phải bắt nguồn từ thực tiễn. Mô hình cái mới ST ra bao giờ cũng được xây dựng từ các mô hình tâm lí bên trong.

Giáo dục ST là một công việc hết sức phức tạp và khó khăn, vì vậy, hiểu rõ cơ chế tâm lí của quá trình ST, đặc biệt là những đặc điểm cơ bản của nhân cách ST sẽ giúp cho nhà giáo dục tiến hành giáo dục học sinh của mình trở thành những nhân cách ST có hiệu quả. □

Tài liệu tham khảo

1. Phan Dũng. **Phương pháp luận sáng tạo khoa học - kĩ thuật giải quyết vấn đề và ra quyết định.** NXB TP. Hồ Chí Minh, 1998.
2. Jack Foster. **Bí quyết sáng tạo.** NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh 2005.
3. Huỳnh Văn Sơn. **Tâm lí học sáng tạo.** NXB Giáo dục, H 2009.
4. Nguyễn Cảnh Toàn - Nguyễn Văn Lê - Châu An. **Khơi dậy tiềm năng sáng tạo.** NXB Giáo dục, H 2004.
5. Nguyễn Minh Triết. **Đánh thức tiềm năng sáng tạo.** NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh 2007.
6. Nguyễn Huy Tú. **Đề cương bài giảng tâm lí học sáng tạo.** Viện Khoa học giáo dục, H 2000.
7. Nguyễn Huy Tú. **Tài năng - quan niệm, nhận dạng và đào tạo.** NXB Giáo dục, H 2004.

Rèn luyện kĩ năng...

(Tiếp theo trang 53)

chuẩn nghề nghiệp và đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy học ở phổ thông. Để có KNDCH và vận dụng tốt trong thực tiễn DH Toán ở phổ thông cần một quá trình rèn luyện thường xuyên thông qua các loại bài học khác nhau, với các đối tượng khác nhau và từ đó tự điều chỉnh cho phù hợp. □

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Hiền - Nguyễn Văn Giao - Nguyễn Hữu Quỳnh - Vũ Văn Tảo. **Từ điển Giáo dục học.** NXB Từ điển bách khoa, H. 2001.
2. Nguyễn Bá Kim. **Phương pháp dạy học môn Toán.** NXB Giáo dục, H. 2003.
3. Trần Ngọc Lan. "Sử dụng kĩ thuật đặt câu hỏi trong dạy học toán ở tiểu học nhằm tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh". *Tạp chí Giáo dục*, kì 1 tháng 9/2006.
4. Bùi Văn Nghị. **Giáo trình phương pháp dạy học những nội dung cụ thể môn Toán.** NXB Đại học sư phạm, H. 2008.
5. Пётрopxкi A.V. **Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm.** NXB Giáo dục, H. 1982.
6. Đinh Xuân Sơn - Nguyễn Anh Tuấn. *Nghiệp vụ sư phạm.* Giáo trình dành cho sinh viên khoa Toán Trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 2003.